User:

{

\_id,

email,

password,

name,

avatar,

createdAt,

updatedAt

}

Project:

{

\_id,

ownerId: ObjectId, // Ref đến users.\_id (người tạo/chủ sở hữu Project)

name,

color,

isDefault, // true nếu là "Inbox"

createdAt,

updatedAt,

deleteAt,

members: [

{

userId: ObjectId, // Ref đến users.\_id của thành viên

role: String // (Tùy chọn) Ví dụ: "owner", "editor", "viewer"

}

]

}

Section:

{

\_id,

projectId, // ref to projects.\_id

title,

order,

createdAt,

updatedAt,

deleteAt,

}

Task:

{

\_id,

sectionId,

title,

description,

dueDate,

isCompleted,

createdAt,

updateAt,

deleteAt,

attachments: [

{

fileName: String,

fileType: String,

fileUrl: String,

uploadedAt: Date

}

]

}

User (1) → (N) Project

Project (1) → (N) Section

Section (1) → (N) Task  
  
  
  
User:

{

\_id: ObjectId, // ID duy nhất của người dùng

email: String, // Email người dùng, thường là duy nhất và có index

password: String, // Mật khẩu đã được hash và salt

name: String, // Tên hiển thị của người dùng

avatar: String, // URL đến ảnh đại diện

createdAt: Date, // Thời điểm tạo tài khoản

updatedAt: Date // Thời điểm cập nhật cuối cùng

}  
  
Project:

{

\_id: ObjectId, // ID duy nhất của dự án

ownerId: ObjectId, // Ref đến users.\_id (người tạo/chủ sở hữu Project)

name: String, // Tên của dự án

color: String, // Mã màu hoặc tên màu (ví dụ: "#FF0000" hoặc "red")

isDefault: Boolean, // true nếu là "Inbox", false cho các dự án khác

createdAt: Date, // Thời điểm tạo dự án

updatedAt: Date, // Thời điểm cập nhật cuối cùng

deleteAt: Date | null, // Thời điểm xóa mềm, null nếu chưa xóa

members: [ // Mảng các thành viên tham gia dự án

{

\_id: ObjectId, // (Tùy chọn) ID duy nhất cho mỗi entry thành viên trong mảng

userId: ObjectId, // Ref đến users.\_id của thành viên

role: String // Vai trò (ví dụ: "owner", "editor", "viewer")

}

]

}  
  
Section:

{

\_id: ObjectId, // ID duy nhất của phần (section)

projectId: ObjectId, // Ref đến projects.\_id

title: String, // Tiêu đề của phần

order: Number, // Thứ tự sắp xếp các section trong một project (ví dụ: 1, 2, 3...)

createdAt: Date, // Thời điểm tạo section

updatedAt: Date, // Thời điểm cập nhật cuối cùng

deleteAt: Date | null // Thời điểm xóa mềm, null nếu chưa xóa

}

Task:

{

\_id: ObjectId, // ID duy nhất của công việc

sectionId: ObjectId, // Ref đến sections.\_id

title: String, // Tiêu đề của công việc

description: String, // Mô tả chi tiết công việc

dueDate: Date | null, // Thời hạn hoàn thành công việc, null nếu không có

isCompleted: Boolean, // Trạng thái hoàn thành công việc (true/false)

createdAt: Date, // Thời điểm tạo công việc

updatedAt: Date, // Thời điểm cập nhật cuối cùng

deleteAt: Date | null, // Thời điểm xóa mềm, null nếu chưa xóa

attachments: [ // Mảng các tệp đính kèm

{

\_id: ObjectId, // (Tùy chọn) ID duy nhất cho mỗi attachment

fileName: String, // Tên tệp

fileType: String, // Loại tệp (ví dụ: "image/jpeg", "application/pdf")

fileUrl: String, // URL đến tệp đã lưu trữ (ví dụ: trên S3, Google Cloud Storage)

uploadedAt: Date // Thời điểm tải lên tệp

}

]

}